

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG SẢN XUẤT LÚA CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở ĐBSCL: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI XÃ VINH THANH, HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

ASSESSMENT OF FACTORS AFFECTING LABOR PRODUCTIVITY IN RICE PRODUCTION OF HOUSEHOLDS IN THE MEKONG DELTA: A CASE STUDY IN VINH THANH COMMUNE, PHUOC LONG DISTRICT, BAC LIEU PROVINCE

Nguyễn Công Toàn, Dương Ngọc Thành

Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

Tóm tắt - Nghiên cứu về năng suất lao động nông nghiệp hiện nay trong vùng ĐBSCL là rất cần thiết, bởi vì chính năng suất lao động là chìa khóa quan trọng để góp phần phát triển nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở tầm quan trọng đó nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp. Kết quả phân tích hồi qui đa biến cho thấy, các yếu tố gồm quy mô ngày công lao động nhà và thuê, diện tích đất sản xuất nông nghiệp, mức độ cơ giới hóa nông nghiệp và tiêu thụ nông sản qua hợp đồng ảnh hưởng có ý nghĩa đến năng suất lao động nông nghiệp, trong đó yếu tố tiêu thụ nông sản qua hợp đồng có ảnh hưởng nhiều nhất tới năng suất lao động nông nghiệp. Bởi vì các nhân tố này đã góp phần làm gia tăng đáng kể năng suất lao động nông nghiệp cho hộ gia đình tại xã Vĩnh Thanh, Phước Long, Bạc Liêu.

Từ khóa - Năng suất lao động nông nghiệp, quy mô lao động nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ nông sản qua hợp đồng, hộ gia đình.

Abstract - The study of agricultural labor productivity currently in the Mekong Delta is very necessary because labor productivity is the key to sustainable agriculture development. The study is conducted on the basis of such importance in order to assess the factors that affect agricultural labor productivity. Results of multivariate regression analysis show that the factors include total family and hired labor, agriculture cultivation acreage, level of agricultural mechanization and agricultural consumption through contracts. Among the factors, agricultural consumption through contracts has the greatest impact on agricultural labor productivity. In fact, these factors have contributed to a significant increase in agricultural labor productivity of households in Vinh Thanh commune, Phuoc Long districts, Bac Lieu province.

Key words - Agricultural labor productivity, Labor agriculture scale, Agricultural production, Agricultural consumption of through contract, Household.

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước (Quyết định số 492/QĐ/TTg-ngày 16/4/2009). Với thành tựu phát triển Kinh tế - Xã hội chung của vùng, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp – hàng năm đóng góp từ 70-80% sản lượng xuất khẩu thủy sản, khoảng 90% sản lượng xuất khẩu lúa gạo của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2012), với gần 3,4 triệu hộ gia đình đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển này và đã tạo ra giá trị sản xuất chiếm trên 90% giá trị sản xuất của toàn ngành trong vùng (Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng, 2006). Tuy nhiên, thách thức lớn nhất hiện nay của nông nghiệp ĐBSCL thời hậu WTO chính là khả năng cạnh tranh và ổn định thu nhập cho nông dân (Đinh Phi Hồ, 2008).

Năng suất lao động nông nghiệp (NSLĐNN) của Việt Nam rất thấp so với các nước trong khu vực: chỉ bằng 32,8% so với Indonesia, 25,5% so với Thailand, 16% so với Philippines, 3,6% so với Malaysia,...(Đinh Phi Hồ, 2008). Hiện nay, 2 bất lợi chính trong cạnh tranh sản xuất nông nghiệp là quy mô sản xuất nhỏ lẻ của kinh tế hộ gia đình và trình độ ứng dụng công nghệ thấp¹ dẫn đến hệ quả làm cho nông dân ĐBSCL rất khó nâng cao thu nhập (lợi nhuận ròng) vì sản xuất với giá thành cao và chất lượng sản phẩm thấp, không đáp ứng được nhu cầu thị trường (Đinh Phi Hồ, 2008). Việc nâng cao năng lực cạnh tranh và cải

thiện thu nhập cho nông dân ĐBSCL chính là nâng cao NSLĐNN. Bởi lẽ, NSLĐ là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh đầy đủ nhất về năng lực, trình độ sản xuất nông nghiệp của hộ, nó liên quan chặt chẽ đến các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất (Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng, 2006). Do đó, nâng cao NSLĐNN sẽ là chìa khóa của sự phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL trong quá trình hội nhập (Đinh Phi Hồ, 2008). Vì các lý do trên, nên việc nghiên cứu kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là các yếu tố tác động đến NSLĐNN của hộ sẽ là cơ sở quan trọng giúp hộ cải thiện sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gia tăng NSLĐNN, giảm giá thành sản xuất và gia tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện Nông nghiệp – Nông thôn – Nông dân hiện nay của vùng ĐBSCL. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình tại tỉnh Bạc Liêu nhằm hiểu rõ thực trạng sản xuất lúa, đo lường NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao NSLĐ, cải thiện thu nhập của hộ gia đình tại điểm nghiên cứu.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm cả số liệu thứ cấp và sơ cấp

- *Số liệu thứ cấp*: Được thu thập chủ yếu từ niên giám thống kê, báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương, các kết quả nghiên cứu có liên quan v.v...

¹ Báo cáo từ Bộ NN&PTNT đến năm 2012, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch cả nước chỉ mới đạt 30%; riêng ĐBSCL đạt 58%

- *Số liệu sơ cấp*: Một vài công cụ trong phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA: Participatory Rural Appraisal) được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp bao gồm phỏng vấn người am tường các cấp ở địa phương (KIP: Key Informant Panel), thảo luận nhóm và điều tra trực tiếp hộ gia đình. Kết quả tác giả đã thực hiện được 3 lượt phỏng vấn KIP với cán bộ cấp xã, huyện và cấp tỉnh; thực hiện 1 lượt thảo luận nhóm hộ gia đình với 6 người tham dự và điều tra trực tiếp 118 người đại diện hộ gia đình (là chủ hộ hoặc vợ chủ hộ) thông qua bản câu hỏi cấu trúc.

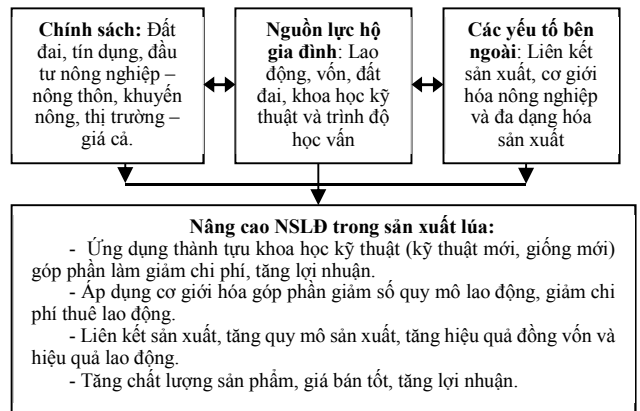
Dữ liệu nghiên cứu được mã hóa, nhập liệu và xử lý thông qua phần mềm SPSS 20.0. Công cụ phân tích thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến được tác giả sử dụng.

2.2. Khung phân tích và cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ

Đối với nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, lao động nông nghiệp chiếm một tỷ trọng cao trong tổng lao động của nền kinh tế. Trong đó, thể hiện lên mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng lao động và theo xu hướng nghịch chiều, có nghĩa là NSLĐ là yếu tố quyết định làm thay đổi số lượng lao động (Đinh Phi Hồ, 2008). Bài báo tiếp cận trên cơ sở lý thuyết về thay đổi số lượng lao động và NSLĐ, trong đó có nhiều tác giả đề cập với các chủ đề khác nhau có liên quan đến lý thuyết này.

Đối với Lewis (1954) cho rằng có tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Do đó, NSLĐ trong khu vực nông nghiệp thấp. Vì vậy, việc dịch chuyển bộ phận lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp sẽ tác động tăng NSLĐNN và làm cho tăng sản lượng khu vực công nghiệp. Hệ quả là nâng cao được tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cũng như cơ sở lý thuyết này, nhưng vấn đề quan tâm lại là vốn đầu tư trong nông nghiệp thì Harry T.Oshima (1955) tranh luận rằng quá trình phát triển và tăng trưởng nông nghiệp tiến hành 3 giai đoạn, từ đầu tư cho khu vực nông nghiệp theo chiều rộng nhằm đa dạng hóa sản xuất, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn, thu hút lao động nông nghiệp nhằm gia tăng sản lượng đến đầu tư phát triển các ngành kinh tế công nghiệp và dịch vụ theo chiều sâu nhằm giảm nhu cầu lao động. Tăng trưởng trên cơ sở tăng NSLĐ. Đồng thời, với chủ đề quan tâm đến thu nhập của lao động nông nghiệp, Park (1992) cho rằng quá trình phát triển nông nghiệp trải qua 3 giai đoạn, trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng nông nghiệp do nâng cao NSLĐNN và chính nó quyết định nâng cao thu nhập cho nông dân và Randy Barker (2002) cũng nhận định rằng NSLĐNN phụ thuộc vào năng suất đất đai và quy mô đất đai.

Bên cạnh đó, ở một góc độ khác về năng suất đất đai, Đinh Phi Hồ (2008) nhận định năng suất đất đai phụ thuộc vào các yếu tố: mô hình đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, quy mô vốn sản xuất, trình độ kiến thức nông nghiệp của chủ hộ, và giới tính của chủ hộ. Và đồng thời, quy mô đất đai phụ thuộc vào trình độ cơ giới, quy mô đất nông nghiệp của hộ gia đình. Trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu có trước và ý kiến nhà nghiên cứu về lĩnh vực đang quan tâm. Khung mô hình nghiên cứu để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình được khái quát tại Hình 1 như sau:



Hình 1. Khung phân tích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình

Dựa vào khung phân tích và các kết quả nghiên cứu có trước trong và ngoài nước nghiên cứu về NSLĐ nông nghiệp là cơ sở quan trọng để chọn các biến độc lập đưa vào mô hình. Theo Randy Barker (2002) cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ nông nghiệp bao gồm trình độ kiến thức nông nghiệp và mức độ đa dạng hóa sản xuất. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011), Nguyễn Hữu Trí và cộng sự (2009), Đinh Phi Hồ (2011), Anyaegbunam and et al (2012), Okoye and et al (2008), Olujenyo (2000), Polyzos and Arabatzis (2005) đã có đồng nhận định một số các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐNN bao gồm: quy mô vốn đầu tư, quy mô đất sản xuất nông nghiệp quy mô lao động, đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp, quy mô tiền vay, trình độ cơ giới hóa, tiêu thụ sản phẩm qua liên kết, chi phí lao động thuê ngoài, tiếp cận khuyến nông, kinh nghiệm sản xuất, trình độ học vấn của chủ hộ. Hàm sản xuất Cobb-Douglas được sử dụng thể hiện mối quan hệ giữa NSLĐ nông nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng (Tim Coelli and et al, 1997; Đinh Phi Hồ, 2008; Ukoha, 2000) được áp dụng để đo lường NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình.

Công thức đo lường NSLĐ được xác định như sau:

$$Y = \frac{Y_a}{L_a} \quad (1)$$

Trong đó: Y: năng suất lao động trong sản xuất lúa; Y_a : lợi nhuận cả năm trong sản xuất lúa (1000đ/ha/năm); L_a : tổng số ngày công lao động gia đình và lao động thuê trong sản xuất lúa (ngày công/ha/năm). Đồng thời, mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ có dạng tổng quát như sau:

$$Y = f(\sum X_i, \sum D_j) \quad (2)$$

$$Y = A \sum X_i^{\beta_i} e^{\gamma D_j} + \varepsilon \quad (3)$$

Từ (3) ta có mô hình ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa được viết lại như sau:

$$\hat{Y} = A + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + c_1D_1 + c_2D_2 + c_3D_3 \quad (4)$$

Trong đó: $\hat{Y}$ (biến phụ thuộc) là NSLĐ trong sản xuất lúa (1000đ/ngày công). Các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7$ là các biến độc lập của mô hình. Các hệ số: $b_1, b_2, b_3, b_4, b_5, b_6, b_7, D_1, D_2, D_3$ là các hệ số hồi quy. Các hệ số này sẽ

được ước lượng bởi phương pháp bình phương bé nhất OLS. Các biến độc lập được đo lường cụ thể tại Bảng 1.

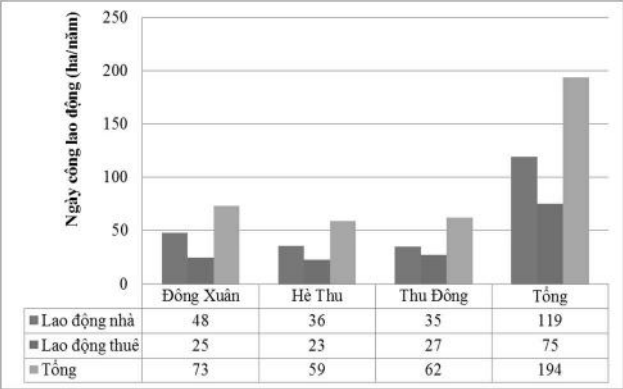
Bảng 1. Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi qui

Biến số		Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
Qmldnha	X ₁	Quy mô lao động nhà, nhận giá trị tương ứng là tổng số ngày công lao động nhà bỏ ra trong sản xuất lúa (số ngày công/ha/năm)	Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Anyaegbunam and et al (2011), Okoye (2008)	-
Datnn	X ₂	Quy mô đất nông nghiệp, nhận giá trị tương ứng với diện tích đất canh tác lúa của hộ (ha)	Olujenyo (2000), Okoye (2008), Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Anyaegbunam (2011), Nguyễn Hữu Trí và cộng sự (2009)	+
Tdcghoa	X ₃	Trình độ cơ giới hóa, nhận giá trị tương ứng là chi phí cơ giới hóa của khâu làm đất và thu hoạch so với tổng chi phí sản xuất lúa cả năm của hộ gia đình (%)	Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Nguyễn Hữu Trí và cộng sự (2009), Kết quả quan sát thực tế của tác giả (9/2014)	+
Qmldthue	X ₄	Quy mô lao động thuê, nhận giá trị tương ứng là tổng số ngày công lao động thuê trong sản xuất lúa (số ngày công/ha/năm)	Olujenyo (2000), Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Anyaegbunam and et al (2011)	-
Dadangsx	D ₁	(biến giả) là đa dạng hóa trong sản xuất, nhận giá trị thể hiện qua giá trị SID (D ₁ có giá trị cao nhất là 1 và thấp nhất là 0)	Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006) Nguyễn Hữu Trí và cộng sự (2009), Hồ Cao Việt (2005)	+
Khkythuat	D ₂	(biến giả) là tiếp cận khoa học kỹ thuật, nhận 2 giá trị 1 và 0 (D ₂ = 1, có tiếp cận; D ₂ = 0, không tiếp cận)	Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006), Anyaegbunam and et al (2011)	+
Tieuthusp	D ₃	(biến giả) là tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng, nhận 2 giá trị 1 và 0 (D ₃ = 1, hộ gia đình có hợp đồng bán sản phẩm lúa cho doanh nghiệp; D ₃ = 0, không có hợp đồng)	Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006) Nguyễn Hữu Trí và cộng sự (2009)	+

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng ngày công lao động (bao gồm lao động nhà và lao động thuê) trong các hoạt động sản xuất/năm của hộ gia đình là 194 ngày công lao động/ha/năm, trong đó ngày công lao động nhà là

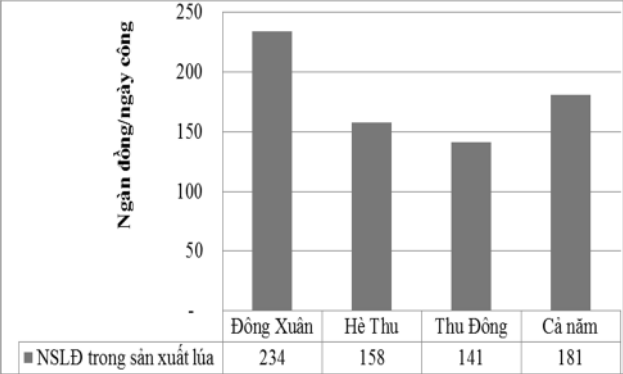
chiếm 119 ngày công (chiếm 61,5%) và ngày công lao động thuê là 75 ngày công (chiếm 38,5%). Trong đó mỗi vụ có số ngày công lao động khác nhau, vụ Đông Xuân cao nhất, đạt 73 ngày công (chiếm 37,4% tổng số ngày công lao động cả năm), vụ Hè Thu là 59 ngày công (chiếm 30,6%) và vụ Thu Đông là 62 ngày công (chiếm 32,0%) (Hình 2).



Hình 2. Tổng số ngày công lao động sản xuất lúa (ngày công/ha)

Như kết quả phân tích thực trạng sản xuất lúa của hộ gia đình cho thấy, lợi nhuận sản xuất lúa cả năm đạt 35,147 triệu đồng/ha, trong đó lợi nhuận vụ Đông Xuân đạt cao nhất là 17,061 triệu đồng/ha (chiếm 48,5% tổng lợi nhuận cả năm), vụ Hè Thu là 9,324 triệu đồng/ha (chiếm 26,5%) và vụ Thu Đông là 8,762 triệu đồng/ha chiếm (24,9%).

Như vậy, từ công thức (1), ta tính toán được NSLĐ trong sản xuất lúa cả năm đạt trung bình là 181.000 đồng/ngày công, trong đó, vụ Đông Xuân có NSLĐ cao nhất, đạt 234.000 đồng/ngày công, cao gấp 1,5 lần so với NSLĐ vụ Hè Thu (158.000 đồng/ngày công) và cao gấp 1,7 lần so với vụ Thu Đông (141.000 đồng/ngày công) (Hình 3). Từ kết quả phân tích trên cho thấy, số ngày công lao động có ảnh hưởng rất lớn đến NSLĐ trong sản xuất lúa và ảnh hưởng này là nghịch chiều (có nghĩa là, nếu rút bớt lao động trong nông nghiệp, giảm số ngày công lao động thì sẽ làm tăng NSLĐ trong sản xuất và ngược lại).



Hình 3. NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình

Tóm lại, từ kết quả phân tích trên cho thấy, NSLĐ trong sản xuất lúa tại xã Vĩnh Thanh trung bình đạt 35,114 triệu

đồng/lao động/năm² thấp hơn NSLĐ chung của toàn nền kinh tế, chỉ bằng 47,3%, và chỉ bằng 26,3% so với NSLĐ khu vực Công nghiệp – Xây dựng và bằng 34,9% so với NSLĐ khu vực Dịch vụ (Báo cáo Năng suất Lao động của Việt Nam, 2014)³. Thực tế cho thấy, thời gian tiêu tốn cho hoạt động sản xuất lúa của hộ gia đình là khá lớn chiếm 61,6% tổng thời gian trong năm dành cho sản xuất lúa. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho NSLĐ đạt thấp. Do vậy, việc phân bổ thời gian (ngày công) lao động một cách hợp lý giữa các hoạt động sản xuất nông nghiệp (lúa) và các hoạt động phi nông nghiệp khác của hộ gia đình để rút bớt thời gian lao động trong sản xuất nông nghiệp sang tham gia các hoạt động phi nông nghiệp tạo thêm nguồn thu nhập là rất quan trọng góp phần nâng cao NSLĐ, nâng cao thu nhập toàn hộ, nâng cao đời sống và phát triển bền vững kinh tế gia đình.

Với kết quả kiểm định Durbin – Waston có giá trị bằng 1,873 (giá trị này nằm trong khoảng $1 < D < 3$), điều này cho thấy mô hình hồi qui không có sự tự tương quan. Đồng thời, với độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập trong mô hình đều rất nhỏ (nhỏ hơn 10) nên mô hình không có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 4.46). Như vậy, với các kiểm định trên cho thấy, mô hình hồi qui đa biến mô tả mối liên hệ tuyến tính là khá phù hợp trong nghiên cứu này.

Từ kết quả Bảng 2 cho thấy, có 5 yếu tố trong mô hình hồi qui có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất của hộ gia đình như số ngày công lao động gia đình, số ngày công lao động thuê, tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng, cơ giới hóa nông nghiệp và diện tích sản xuất lúa. Đồng thời, với hệ số xác định $R^2 = 0,724$ (mức độ giải thích các biến) cho thấy có đến 72,4% biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình hồi qui, còn lại 27,6% được giải thích bởi các biến độc lập khác nhưng chưa đưa vào mô hình.

Bảng 2. Hệ số ước lượng của các biến trong mô hình hồi qui

Chỉ tiêu	Hệ số b	Mức ý nghĩa (P – value)	VIF
Hằng số	506.309,79	0,000	
Ngày công lao động nhà (X1)	-1.660,30	0,000	1,045
Diện tích canh tác lúa (X2)	10.075,78	0,089	1,187
Cơ giới hóa nông nghiệp (X3)	8.173,75	0,000	1,156
Ngày công lao động thuê (X4)	-1.880,38	0,000	1,063

² Theo cách tính toán của tác giả, với bình quân 3 vụ lúa/năm nông dân bỏ ra 10,5 tháng (tương đương 315 ngày công/năm), tuy nhiên với kết quả điều tra, hộ gia đình chỉ có sử dụng tổng cộng 194 ngày công gia đình và thuê để thực hiện các hoạt động sản xuất lúa chiếm 61,6% tổng số ngày trong năm; còn lại nông dân nhàn rỗi với 121 ngày chiếm 38,4%. Như vậy, NSLĐ bình quân cả năm đạt 181.000 đồng/ngày x 194 ngày công/năm = 35,114 triệu đồng/lao động/năm.

³ Theo báo cáo Năng suất lao động của Việt Nam (2014), cho rằng năng suất lao động tăng nhưng vẫn thấp, GDP bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (tính theo giá hiện hành của toàn nền kinh tế) ước đạt 74,3 triệu đồng/lao động (tương đương 3.515 USD/lao động). Trong đó, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 28,9 triệu đồng/lao động, bằng 38,9% mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế; trong khi đó, năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 133,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,8 lần và khu vực dịch vụ đạt 100,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,36 lần so với mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế.

Đa dạng hóa nông nghiệp (D1)	-17.104,32	0,674	1,160
Tập huấn khoa học kỹ thuật (D2)	15.932,67	0,288	1,050
Tiêu thụ lúa qua hợp đồng (D3)	55.871,44	0,032	1,147
Hệ số xác định $R^2 = 0,724$			

Ảnh hưởng của các biến trong mô hình hồi qui đến NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình được giải thích cụ thể như sau:

- Ngày công lao động nhà của hộ gia đình (X1): Có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng 1% và ảnh hưởng nghịch chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, nếu số ngày công lao động nhà tiêu tốn nhiều thì làm cho NSLĐ trong sản xuất lúa càng giảm. Như vậy, nếu giả định rằng các biến độc lập khác cố định, khi tăng một ngày công lao động nhà trong sản xuất lúa sẽ làm giảm NSLĐ là 1.660,30 đồng/ngày công.

- Diện tích canh tác lúa (X2): Có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng 5% và ảnh hưởng cùng chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Có nghĩa là khi diện tích lúa càng cao thì NSLĐ trong sản xuất lúa càng tăng, điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu là diện tích lúa có ảnh hưởng cùng chiều với NSLĐ. Thực tế cho thấy, nếu nông hộ có qui mô diện tích canh tác càng lớn, thì cơ hội nông hộ sẽ dễ dàng thực hiện ứng dụng kỹ thuật trong khâu cơ giới hóa làm đất, thu hoạch và chăm sóc đồng loạt, ngược lại những hộ có qui mô sản xuất nhỏ lẻ thì sẽ tốn nhiều công lao động hơn. Giả định rằng nếu cố định các biến độc lập khác thì khi tăng diện tích lên 1 ha thì sẽ làm tăng NSLĐ là 10.075,78 đồng/ngày công.

- Cơ giới hóa nông nghiệp (X3): Có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng 1% và ảnh hưởng cùng chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, nếu tỷ lệ cơ giới hóa nông nghiệp càng cao sẽ giảm bớt số ngày công lao động trong sản xuất lúa góp phần gia tăng NSLĐ. Như vậy, nếu giả định rằng các biến độc lập khác cố định, khi tăng 1% cơ giới hóa các hoạt động sản xuất lúa sẽ làm tăng NSLĐ là 8.173,75 đồng/ngày công. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đó cho rằng cơ giới hóa nông nghiệp sẽ gia tăng hiệu quả sản xuất, giảm chi phí và tăng lợi nhuận trong sản xuất.

- Ngày công lao động thuê (X4): Có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng 1% và ảnh hưởng nghịch chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, nếu hộ gia đình càng thuê nhiều ngày công trong sản xuất lúa thì sẽ làm cho NSLĐ trong sản xuất lúa càng giảm và ngược lại. Như vậy, nếu giả định rằng các biến độc lập khác cố định, khi tăng một ngày công lao động

thuê trong sản xuất lúa sẽ làm giảm NSLĐ là 1.880,38 đồng/ngày công.

- Tiêu thụ lúa qua hợp đồng (D3): Có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng 5% và ảnh hưởng cùng chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, có nghĩa là khi hộ gia đình có thực hiện hợp đồng bao tiêu sản phẩm trong sản xuất lúa thì sẽ có NSLĐ cao hơn hộ gia đình không có thực hiện hợp đồng bao tiêu sản phẩm do chủ động được giá bán sản phẩm và ngược lại. Giả định rằng nếu cố định các biến độc lập khác thì hộ gia đình có thực hiện hợp đồng bao tiêu sản phẩm có NSLĐ trong sản xuất cao hơn 55.879,44 đồng/ngày công so với hộ gia đình không có thực hiện hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Bởi lẽ khi hộ có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm sẽ bán lúa với giá cao hơn so với không hợp đồng tiêu thụ sản phẩm làm cho lợi nhuận trong sản xuất lúa thu về sẽ cao hơn.

Mặc dù, kết quả phân tích hồi qui chưa cho thấy 2 yếu tố là đa dạng hóa nông nghiệp và tập huấn khoa học kỹ thuật ảnh hưởng đến NSLĐ trong sản xuất lúa của hộ gia đình. Điều này có thể lý giải cụ thể như sau:

- Đối với yếu tố đa dạng hóa nông nghiệp (D1): Với kết quả phân tích cho thấy chỉ số $SID = 0,22$ cho thấy, mức độ đa dạng nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu chưa cao, chủ yếu là chuyên canh sản xuất lúa (thể hiện ở cơ cấu thu nhập từ lúa chiếm trên 60% tổng thu nhập toàn hộ). Do vậy, khi mức độ đa dạng các hoạt động khác thì hiệu quả kinh tế mang lại còn thấp nên chưa ảnh hưởng mạnh lên NSLĐ.

- Đối với yếu tố tập huấn khoa học kỹ thuật (D2): Qua kiểm định không ý nghĩa thống kê, nhưng có ảnh hưởng cùng chiều đến NSLĐ trong sản xuất lúa. Tại địa bàn nghiên cứu, sản xuất lúa là nghề nghiệp chính của phần lớn nông dân, nhiều nông dân đã có nhiều năm canh tác lúa nên các kỹ thuật trong sản xuất đã am hiểu, không có sự khác biệt lớn về sự am hiểu kỹ thuật sản xuất lúa giữa các nông dân.

4. Kết luận

Trong sản xuất lúa của hộ gia đình còn sử dụng ngày công lao động (cả lao động nhà và lao động thuê) cao là 194 ngày công/năm, trong đó vụ Đông Xuân có số ngày công lao động sử dụng nhiều nhất chiếm gần 40% so với tổng số ngày công lao động cả năm. Đồng thời, đây cũng là 1 trong những yếu tố rất quan trọng góp phần làm giảm NSLĐ. Do đó, việc rút bớt lao động tham gia trong sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất lúa và đặc biệt là liên kết

sản xuất với quy mô lớn theo thị trường cần được quan tâm hơn để góp phần tăng NSLĐ, cải thiện thu nhập cho hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anyaegbunam, H. N., Nto, P. O., OKoye, B. C., and Madu, T. U. (2011). Analysis of Determinants of Farm Size Productivity among Small- Holder Cassava Farmers in South East Agro Ecological Zone, Nigeria. American Journal of Experimental Agriculture 2(1): 74-80, 2012 SCIENCEDOMAIN international.
- [2] Coelli T., D.S.P Rao and G.E. Battese. (1997). *An introduction to efficiency and productivity analysis*. Kluwer Academic Publishers Boston/Dordrecht/London
- [3] Đinh Phi Hồ (2008). *Kinh tế học nông nghiệp ứng dụng bền vững*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Phương Đông. 2008
- [4] Đinh Phi Hồ (2011). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*. Tp.Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Phương Đông. 2011.
- [5] Đinh Phi Hồ (chủ biên), Lê Ngọc Uyển và Lê Thị Thanh Tùng (2006). *Kinh tế phát triển (Development Economics), lý thuyết và thực tiễn (theory and practice)*. Tp.Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thông kê. 2006.
- [6] Fazoranti Olayiwola Olujenyo (2000). The Determinants of Agricultural Production and Profitability in Akoko Land, Ondo State, Nigeria. Adekunle Ajasin University, Akungba Akoko, Ondo State, Nigeria
- [7] Nguyễn Hữu Trí (2009). Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp tỉnh Bến Tre. Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM. 2009.
- [8] Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quốc Anh và Bùi Văn Trịnh (2011). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học số 5 (23) 2011.
- [9] Nguyễn Trọng Uyên và Lê Tiến Dũng (2006). Phân tích các yếu tố tác động đến năng suất lao động của hộ sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản ở thành phố Cần Thơ. Tp.Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế.
- [10] Okoye, B. C., Onyenweaku, C. E., Ukoha, O. O., Asumugha, G. N., and Aniedu, O. C. (2008). Determinants of labour productivity on small-holder cocoyam farms in Anambra State, Nigeria. Scientific Research and Essay Vol. 3 (ISSN 11), pp. 559-561, November, 2008.
- [11] Randy Barker, 2002. "Rural development and Structural transformation". Fullbright economics teaching program. University of Economics, HCM, VietNam.
- [12] Serafeim Polyzos and Garyfallos Arabatzis (2005). Labor Productivity of the Agricultural Sector in Greece: Determinant Factors and Interregional Differences Analysis. *Discussion Paper Series*, 11(12): 209-226.
- [13] Tổng cục Thống kê Việt Nam (2012). Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [14] Ukoha, O.O (2000). Determinants of labour productivity on small-holder sole crop farms: A case of Waterleaf Enterprise (talium triangulare). Nig.J.Agribusiness Rural Dev.1:3

(BBT nhận bài: 19/10/2016, hoàn tất thủ tục phân biên: 08/3/2017)